



SỔ TÍNH KHẨU PHẦN ĂN CỦA TRẺ

Ngày 27 Tháng 03 Năm 2026

Số xuất ăn : 579 - LK: 11542

Nhà trẻ: 77 - LK: 1492 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 502 - LK: 10050 - Định mức: 30,000

TT	Tên Thực phẩm	Tồn hôm trước		Nhập trong ngày			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày		Chất lượng bữa ăn															
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Nhà trẻ							Mẫu giáo								
												Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo
1	Đường kính	4.64	135,302.4				1.1	29,160	32,076	3.54	103,226.4	0.1	2,916					99.3	407.13	1	29,160					993	4,071.3
2	Gas bếp	22.4	907,200	90	40,500	3,645,000	25.7	40,500	1,040,850	86.7	3,511,350	3.1	125,550							22.6	915,300						
3	Nước mắm nam ngư đệ nhị	13.9	431,595				1.8	31,050	55,890	12.1	375,705	0.1	3,105			2.4		0.4	11.48	1.7	52,785			40.8		6.8	195.16
4	Bột canh hải châu	8.54	230,580				1.6	27,000	43,200	6.94	187,380	0.1	2,700							1.5	40,500						
5	Gạo nếp nhung	35.55	1,194,480				26.1	33,600	876,960	9.45	317,520	0.1	3,360	32	0.14	8.6	1.5	74.5	354.66	26	873,600	8,320	36.4	2,236	390	19,370	92,211.6
6	Dầu simply	2.2	144,936	12	65,880	790,560	2.5	65,880	164,700	11.7	770,796	0.5	32,940					402.62	3,744.37	2	131,760				610.48		14,977.46
7	gạo tám điện biên	308.5	7,450,275				45.5	24,150	1,098,825	263	6,351,450	5.2	125,580	1,560	5.2	332.8	52.1	118.4	8,733.52	40.3	973,245	12,090	40.3	2,579.2	403	1,917.6	45,184.78
8	Sữa bột Dielac Super Star	14.8	3,759,436.8	72	254,016	18,289,152	0.9	254,016	228,614.4	85.9	21,819,974.4	0.9	228,614	6,750	6.3	175.5	207	450	4,489.65								
Hàng kho			14,253,805.2			22,724,712			3,541,115.4		33,437,401.8																
1	Bí ngô (bí đỏ)			0.6	26,250	15,750	0.6	26,250	15,750			0.6	15,750	118.08	0.3	1.48	0.34	33.6	147								
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)			4.4	28,350	124,740	4.4	28,350	124,740			1.8	51,030	696.6	0.97	24.3	2.75	146.29	725	2.6	73,710	1,006.2	1.4	35.1	3.98	211.3	1,047
3	Rau mùi tàu			0.2	84,000	16,800	0.2	84,000	16,800			0.1	8,400	16	0.09	1.68	0.44	3.4	25	0.1	8,400	16	0.09	1.68	0.44	3.4	25
4	Su hào			19	21,000	399,000	19	21,000	399,000			2.4	50,400	861.12	1.12	52.42	1.31	148.45	836	16.6	348,600	5,956.08	7.77	362.54	9.06	1,026.78	5,781
5	Mỡ lợn nước			0.6	94,500	56,700	0.6	94,500	56,700			0.2	18,900	4	0.04		199.2		1,853	0.4	37,800	8	0.08		398.4		3,705
6	Thịt lợn sản vai bỏ bì			26.7	180,600	4,822,020	26.7	180,600	4,822,020			3.7	668,220	233.1	16.65	549.45	715.95		8,911	23	4,153,800	1,449	103.5	3,415.5	4,450.5		55,393
7	Hành khô			0.2	68,250	13,650	0.2	68,250	13,650			0.1	6,825			0.99	0.3	3.34	21	0.1	6,825			0.99	0.3	3.34	21
8	Tôm lóp			6.9	399,000	2,753,100	6.9	399,000	2,753,100			1.1	438,900	12,320	0.44	202.4	19.8		1,014	5.8	2,314,200	64,959.97	2.32	1,067.2	104.4		5,346
9	Xương Cọc			5.4	94,500	510,300	5.4	94,500	510,300			1.1	103,950	77.33	1.05	187.06	133.76		2,011	4.3	406,350	302.29	4.08	731.21	522.88		7,861
10	Đậu xanh bỏ vỏ			0.1	61,950	6,195	0.1	61,950	6,195			0.1	6,195	64	0.72	23.4	2.4	53.1	336								
11	Thanh Long đỏ			31.7	49,350	1,564,395	31.7	49,350	1,564,395			3.1	152,985	306.9		36.27		242.73	1,144	28.6	1,411,410	2,831.4		334.62		239.38	10,553
12	Hành lá			0.2	63,000	12,600	0.2	63,000	12,600			0.1	6,300	64	0.02	1.04		4.16	21	0.1	6,300	64	0.02	1.04		4.16	21
13	Thịt bò diêm thần			1.1	306,600	337,260	1.1	306,600	337,260			0.6	183,960	120		168	48		1,135	0.5	153,300	100		140	40		946
14	Bơ Tường An			2	24,840	49,680	2	24,840	49,680			0.1	2,484			0.6	82.9	0.5	775	1.9	47,196			11.4	1,575.1	9.5	14,734
15	Dầu hào			1	72,360	72,360	1	72,360	72,360			0.09	7,236					15.3	63	0.76	65,124					137.7	565
16	Tỏi khô			0.2	68,250	13,650	0.2	68,250	13,650			0.1	6,825	22.8	0.23	5.7	0.33	23.42	122	0.1	6,825	22.8	0.23	5.7	0.33	23.42	122
17	Rau cải thảo			16.3	28,350	462,105	16.3	28,350	462,105			2.1	59,535			35.7	2.94	78.96	497	14.2	402,570			241.4	19.88	533.92	3,364
18	Sữa chua Vinamilk (có đường)			29.57	66,917	1,978,884	29.57	66,917	1,978,884											29.57	1,978,884	34,008.05		1,035.03	887.17	1,731.55	31,894
19	Thịt lợn sản mỡ bỏ bì			3.7	168,000	621,600	3.7	168,000	621,600											3.7	621,600	259	33.3	703	259		5,291
												Cộng	2,312,660	23,245.93	33.27	1,810	1,874	5,496	47,377		15,059,244	131,392.79	229.5	12,942	10,675	61,212	403,309
Thực phẩm tươi sống			0			13,830,789			13,830,789			0	30,035	301.9	0.43	23.5	24.33	71.37	615.29		29,998.49	261.74	0.46	22.53	20.72	89.93	653.72
Tổng cộng			14,253,805.2			36,555,501			17,371,904.38			33,437,401.8			Tỉ lệ P:L:G	15.7	36.8	47.6		Tỉ lệ P:L:G			14.1	29.5	56.4		

* Quyết toán trong ngày	Thực đơn	Nhà trẻ	Calo	Tỉ lệ %
Hôm trước chuyển sang	Bữa trưa	Cơm tám điện biên ; Tôm lóp + thịt lợn xốt bơ tỏi ; Rau cải thảo xào thịt bò ; Canh su hào, cà rốt hầm xương	279	45
Tiêu chuẩn được chi	Bữa chính chiều	Cháo thịt bò, thịt lợn hầm bí đỏ, đỗ xanh ; Thanh Long đỏ	278	45
Tiêu hỗ trợ bữa ăn trong ngày	Bữa phụ	Sữa bột Dielac Super Star	58	9
Đã chi :				
Tồn cuối ngày:				

Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
Bữa trưa	Tôm lóp + thịt lợn xốt bơ tỏi ; Rau cải thảo xào thịt bò ; Cơm tám điện biên ; Canh su hào, cà rốt hầm xương ; Thanh Long đỏ	470	72
Bữa chính chiều NT			
Bữa phụ	Sữa chua Vinamilk (có đường) ; Xôi trắng + thịt kho tàu	184	28